Sign In

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Số: 457/2005/QĐ-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Về việc ban hành "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng"

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 296/1999/QĐ-NHNN 5 ngày 25/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giới hạn cho vay đối với một khách hàng của tổ chức tín dụng;

2. Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN 5 ngày 25/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động

của tổ chức tín dụng;

3. Quyết định số 381/2003/QĐ-NHNN ngày 23/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN 5 ngày 25/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Quyết định số 492/2000/QĐ-NHNN 5 ngày 28/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY ĐỊNH VỀ CÁC TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng), trừ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

a. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

b. Giới hạn tín dụng đối với khách hàng.

c. Tỷ lệ về khả năng chi trả.

d. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn.

đ. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần.

2. Các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Khoản 1 điều này không bao gồm các tỷ lệ bảo đảm an toàn của các tổ chức tín dụng trực thuộc.

3. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu tổ chức tín dụng duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn cao hơn các mức quy định tại Điều 4 và Điều 8 Quy định này.

Điều 2.

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau;

1. Tổng tài sản "Có" rủi ro gồm giá trị tài sản "Có" của tổ chức tín dụng được tính theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 6 và các cam kết ngoại bảng được tính theo mức độ rủi ro quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Khoản phải đòi là các tài sản "Có" nội bảng hình thành từ các khoản tiền gửi, cho vay, ứng trước, đầu tư, chiết khấu, tái chiết khấu và cho thuê tài chính.

3. Bất động sản của bên vay là nhà ở của bên vay, hoặc được bên vay cho thuê và bên thuê đồng ý cho bên cho thuê được dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê.

4. Một khách hàng là một pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, các tổ chức khác có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.

5. Nhóm khách hàng liên quan bao gồm hai hoặc nhiều khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, thuộc một trong các trường hợp sau:

5.1. Quan hệ sở hữu:

5.1.1. Một khách hàng cá nhân sở hữu tối thiểu 25% vốn điều lệ của một khách hàng pháp nhân khác; hoặc

5.1.2. Một khách hàng pháp nhân sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ của một khách hàng pháp nhân khác.

5.2. Quan hệ về quản trị, điều hành, thành viên:

5.2.1. Một khách hàng cá nhân:

a. Là thành viên của hộ gia đình theo quy định tại Bộ Luật dân sự mà hộ gia đình đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

b. Là tổ viên tổ hợp tác theo quy định tại Bộ Luật dân sự mà tổ hợp tác đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

c. Là thành viên hợp danh của công ty hợp danh mà công ty hợp danh đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

d. Là chủ doanh nghiệp tư nhân mà doanh nghiệp tư nhân đang là khách hàng của tổ chức tín dụng; hoặc

đ. Đang giữ vị trí quản trị, điều hành, kiểm soát trong cơ cấu tổ chức của một khách hàng pháp nhân khác của tổ chức tín dụng (Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng ban Ban kiểm soát đối với doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng ban kiểm soát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên).

5.2.2. Một khách hàng pháp nhân có đại diện của mình đang giữ vị trí quản trị, điều hành, kiểm soát trong cơ cấu tổ chức của một khách hàng pháp nhân khác của tổ chức tín dụng (Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Trưởng ban Ban kiểm soát).

5.3. Tổ chức tín dụng được quy định chặt chẽ và cụ thể hơn quy định tại Khoản 5 điều này để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

6. Tổng dư nợ cho vay (kể cả trả thay cho khách hàng) bao gồm dư nợ cho vay trong hạn, dư nợ cho vay quá hạn, dư nợ cho vay được khoanh và dư nợ cho vay chờ xử lý của tổ chức tín dụng.

7. Tổng mức cho thuê tài chính bao gồm dư nợ cho thuê tài chính trong hạn và dư nợ cho thuê tài chính quá hạn của công ty cho thuê tài chính.

8. Hợp đồng giao dịch lãi suất bao gồm các hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng lãi suất kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn lãi suất.

9. Hợp đồng giao dịch ngoại tệ bao gồm các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng quyền chọn ngoại tệ.

10. Chứng khoán đầu tư là chứng khoán do tổ chức tín dụng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi tức, không nhằm mục đích bán lại trên thị trường để hưởng chênh lệch giá.

11. Lợi nhuận không chia là phần lợi nhuận được xác định qua kiểm toán của tổ chức kiểm toán độc lập sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, được giữ lại để bổ sung vốn cho tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Lợi nhuận không chia của tổ chức tín dụng cổ phần phải được Đại hội cổ đông thông qua.

12. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính này được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối của tổ chức tín dụng.

13. OECD: Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (Organization for Economic Cooperation and Developmet).

14. IBRD: Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (The International Bank for Reconstruction and Development).

15. IADB: Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (Inter-American Development Bank)

16. ADB: Ngân hàng phát triển Châu Á (Asian Development Bank)

17. AfDB: Ngân hàng phát triển Châu Phi (Africa Development Bank)

18. EIB: Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (European Investment Bank)

19. EBRD: Ngân hàng tái thiết và Phát triển Châu Âu (European Bank for Reconstruction and Development).

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC I. VỐN TỰ CÓ

Điều 3:

1. Vốn tự có của tổ chức tín dụng bao gồm:

1.1. Vốn cấp 1:

a. Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp).